

棋品空間西洋棋積分表

Cập nhật ngày: 02.05.2026 19:56:30

Danh sách ban đầu

Số		Tên	FideID	LĐ	Rtg
1		1/N, 陳勇燁		TPE	2038
2	AIM	C/88, 黃家興		TPE	2035
3		N, 林仕捷		TPE	1955
4		10, 楊皓喆		TPE	1921
5		51, 林沛熙		TPE	1876
6		2, 謝旻翰		TPE	1844
7		N, 宋承		TPE	1834
8		69, 葉邦孚		TPE	1821
9	AFM	M/33, 墨印倫		TPE	1804
10		N, 鍾欣言		TPE	1799
11		N, 張嘉洧		TPE	1791
12		7, 楊悅		TPE	1790
13		N, 黃寬浩		TPE	1785
14		67, 李祁		TPE	1778
15		N, 游祥雄		TPE	1767
16		N, 陳乙仁		TPE	1734
17		N, 江泮瑩		TPE	1732
18		N, ?理為		TPE	1679
19		N, 洪振庭		TPE	1677
20		36, 林韋霖		TPE	1667
21		N, 高貫甯		TPE	1662
22		N, 林旻皜		TPE	1644
23		N, 楊翔智		TPE	1612
24		N, 劉勁霆 Andrew Liu		TPE	1599
25		N, 游翔安		TPE	1586
26		48, 徐聖恩		TPE	1568
27		N, 鄭述才		TPE	1561
28		N, 林允翔		TPE	1559
29		N, 陳柏謙		TPE	1553
30		N, 宋源		TPE	1541
31		N, 邱琮哲		TPE	1515
32		N, 林羿安		TPE	1509
33		98, 洪禕飢		TPE	1464
34		N, Vojtěch Mišák		TPE	1433
35		N, 許惟尊		TPE	1433
36		N, 孫盟博		TPE	1413
37		N, 黃湘玲		TPE	1400

Tìm tất cả chi tiết giải đấu này theo <https://chess-results.com/tnr1407305.aspx?lan=29>

Máy chủ Chess-Tournaments-Results: Chess-Results